

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2022/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 4 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 và Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 73 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích

1.051,49 ha; 96 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.274,59 ha và 136 mỏ đất đồi với tổng diện tích 1.909,2969 ha.”

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Bổ sung vào quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 18,45 ha và 01 mỏ cát, tổng diện tích 53,4 ha (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

b) Điều chỉnh quy hoạch 01 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 8,55 ha (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 4 năm 2022.

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 và Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 không sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Bùi Thị Quỳnh Vân**



**Phụ lục I**  
**Danh mục các mỏ đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường**  
**bổ sung vào quy hoạch**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022  
của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng
		X (m)	Y (m)		
<b>I</b>	<b>Đá xây dựng</b>			<b>18,45</b>	
1	Mỏ đá xóm 1, thôn Diên Trường, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ	612.051,63	1.626.052,12	8,41	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		612.173,97	1.626.058,69		
		612.189,41	1.625.918,58		
		612.269,30	1.625.758,39		
		612.281,50	1.625.561,14		
		612.083,32	1.625.548,54		
2	Mỏ đá Suối Tiên, thôn Vạn Trung, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	591.116,76	1.642.529,84	10,04	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		591.177,50	1.642.615,25		
		591.192,28	1.642.686,88		
		591.099,24	1.642.820,52		
		590.896,15	1.642.958,87		
		590.692,85	1.642.842,49		
590.939,88	1.642.463,47				
<b>II</b>	<b>Cát xây dựng</b>			<b>53,4</b>	
1	Mỏ cát Tịnh An - Nghĩa Dũng, xã Tịnh An và xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi (Số hiệu trên bản đồ TP23)	589.516,78	1.674.504,09	53,4	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		589.781,25	1.674.515,58		
		589.866,44	1.674.368,60		
		590.218,26	1.674.577,37		
		590.184,00	1.674.645,00		
		590.607,86	1.675.028,55		
		590.663,00	1.674.952,00		
		590.575,00	1.674.669,00		
		590.557,00	1.674.472,00		
		590.461,00	1.674.263,00		
		590.296,00	1.674.025,00		
589.967,21	1.673.833,30				



**Phụ lục II**  
**Danh mục mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường**  
**điều chỉnh quy hoạch**  
(Kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022  
của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m <sup>3</sup> )	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m <sup>3</sup> )	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m <sup>3</sup> )	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m <sup>3</sup> /năm)	Thăm dò bổ sung (ngàn m <sup>3</sup> )	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m <sup>3</sup> /năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>HUYỆN SON TỊNH</b>										
1	Mỏ đá Thế Lợi, xã Tịnh Phong (ST06) (Thị tự số 26 Phụ lục I Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND)	586.224,00	1.685.040,00	8,55		551,82	0	80	300	100
		586.261,68	1.685.128,83							
		586.547,69	1.684.943,93							
		586.501,00	1.684.861,00							
		586.434,00	1.684.742,00							
		586.355,90	1.684.755,63							
		586.290,24	1.684.806,44							
		586.207,73	1.684.782,65							
586.178,00	1.684.881,00									